

Số: 474/STC-QLG&CS
Về việc đề nghị tham gia
ý kiến vào dự thảo Quyết định
của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Kính gửi:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Kho bạc nhà nước TQ;
- Các tổ chức chính trị xã hội; Thanh tra tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Văn phòng huyện ủy, thành ủy;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Công văn số 3307/BTC-QLCS ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Danh mục xây dựng quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2019;

Căn cứ Công văn số 847/UBND-TH ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc triển khai thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ báo cáo số lượng hiện có và xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng và đề nghị bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và văn bản chế độ chính sách hiện hành của nhà nước có liên quan. Sở Tài chính dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang).

Đề dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được xây dựng đúng quy định, phù hợp với thực tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị (như kính gửi) tham gia ý kiến vào bản dự thảo nêu trên bằng văn bản và gửi về Sở Tài chính **trước ngày 08/5/2019**, kèm theo file mềm nội dung góp ý về địa chỉ email: quanlygiavacongsan_stc@tuyenquang.gov.vn, để Sở Tài chính tổng hợp, hoàn thiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

(Dự thảo Quyết định được đăng tải trên Website của Sở Tài chính theo địa chỉ: sotaichinh.tuyenquang.gov.vn)

Trân trọng đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như trên (để tham gia);
 - Giám đốc Sở;
 - Website Sở Tài chính;
 - Phòng TC-KH
- | | |
|------------------------|----------------|
| các huyện, TP; | (để tham gia); |
| - Phòng: QLNS, TCHCSN, | |
| TCDN; VP Sở Tài chính; | |
| - Lưu VT, QL&CS. | |

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-STC ngày... tháng... năm... về việc đề nghị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối

tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm:

- a) Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu,...);
- b) Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động, xe thanh tra giao thông, xe phục vụ tang lễ,...);
- c) Xe ô tô tải;
- d) Xe ô tô bán tải;
- e) Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi.

Trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế và xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

2. Bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc trang bị, sử dụng xe ô tô

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động để căn cứ vào định mức này để: Lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng xe ô tô vào việc riêng: Trao đổi, cho mượn hoặc điều chuyển, cho, tặng bất cứ tổ chức, cá nhân nào khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 5. Xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.
 2. Bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- a) Bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh

Văn phòng Tỉnh ủy có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị; các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại thuộc Tỉnh ủy có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị. Trường hợp thống nhất Văn phòng cấp ủy phục vụ chung các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, thì bổ sung định mức tối đa 01 xe;

Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì bổ sung định mức tối đa 01 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì bổ sung định mức tối đa 01 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì bổ sung định mức tối đa 01 xe;

Sở, Ban, ngành và các tổ chức tương đương thuộc cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị.

- b) Bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan cấp huyện

Văn phòng Huyện ủy, Thành ủy thuộc tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh: Bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị để phục vụ công tác cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô; trường hợp hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thì bổ sung định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất tối đa 01 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thì bổ sung định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất tối đa 01 xe.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc

phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; Thực hiện kiểm soát chi mua sắm xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh tại Quyết định này và các văn bản có liên quan, thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

a) Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Thời hạn hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b) Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

- Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 4 Quyết định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng; số xe này được tính trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được ban hành.

- Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 4 Quyết định này thì thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../.../2019 và thay thế Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành quy định số lượng, chủng loại xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp

công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- UBMT tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 7 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TP: KT, TH;
- Lưu: VT, TC.

(Báo
cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Minh Huấn

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

Xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá)

(Kèm theo Quyết định số: **2019/QĐ-UBND** ngày tháng năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang						
1.1		Xe ô tô sân khấu lưu động	Trung tâm Văn hóa Thông tin, thể thao	Ô tô tải	1	587.000.000	
1.2		Xe ô tô tải	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe tải	1	350.000.000	
1.3		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	Kia Frontier 125	1	350.000.000	
1.4		Xe ô tô tải	Hạt Quản lý giao thông	Việt Trung	1	537.000.000	
2	Sở Giao thông Vận tải						
2.1	Thanh tra Giao thông						
-		Xe ô tô tải	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô KIA	1	310.000.000	
-		Xe ô tô bán tải	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô Isuzu	1	590.000.000	
-		Xe ô tô tải	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô KIA	1	260.000.000	
-		Xe ô tô tải	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô Suzuki	1	165.000.000	
-		Xe ô tô tải	Thanh tra Giao thông		5	400.000.000	
2.2		Xe tập lái	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe		30	550.000.000	
2.3	Đoạn Quản lý và Sửa đường bộ						
-		Xe bán tải	Xe phục vụ sản xuất	Isuzu	1	630.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
-		Xe Ben tự đổ loại 3,5 Tấn	Xe phục vụ sản xuất	Thaco	1	230.000.000	
-		Xe bán tải	Xe phục vụ sản xuất		1	590.000.000	
3	Sở Công Thương	Xe ô tô bán tải	Phục vụ nhiệm vụ chuyên môn	Ford Ranger Wildtrak 2.0 4x4 At	1	944.000.000	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
4.1		Xe ô tô bán tải	Chi cục Thủy lợi - Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh	Xe ô tô Ford Ranger	1	950.000.000	
4.2		Mitsubishi Pajero GI	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Toyota Hilux	1	950.000.000	
4.3		Xe bán tải	Chi cục Phát triển nông thôn	Ford ranger	1	900.000.000	
4.4		Xe bán tải	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Ford ranger	1	900.000.000	
4.5		Mitsubishi Pajero GI	BQL Rừng phòng hộ Lâm Bình	Toyota HiLux	1	900.000.000	
4.6		Xe bán tải	Trung tâm Khuyến nông	Ford Ranger	1	500.000.000	
4.7		Xe bán tải	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	Ford Ranger Wildtrak 4x3	1	925.000.000	
4.8		Xe bán tải	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Xe bán tải Ford ranger	1	900.000.000	
4.9		Xe bán tải	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Xe ô tô bán tải 2 cầu Ford ranger	1	950.000.000	
4.10		Xe bán tải	Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
5	Sở Tài nguyên và Môi trường						
5.1		Xe bán tải	Trung tâm Quan trắc TN và MT	Ford Ranger	1	800.000.000	
5.2		Xe bán tải	Văn phòng Đăng ký đất đai	Xe bán tải Ford ranger	1	800.000.000	
6	Sở Xây dựng						
6.1		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	Isuzu	1	550.000.000	
6.2		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	Xe bán tải Ford ranger	1	550.000.000	
7	Ban An toàn Giao thông	Xe ô tô bán tải	Phục vụ nhiệm vụ chuyên môn	Toyota Hilux	1	760.000.000	
8	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang						
-		Xe Toyota Hiace	Xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù: Trờ phóng viên, kỹ thuật viên thực hiện các chương trình trực tiếp	Xe 16 chỗ	1	510.000.000	
-		Xe phát thanh truyền hình lưu động Toyota Landcruise	Xe chở máy quay, máy nổ, thiết bị thu phát... và phóng viên làm tin truyền hình lưu động	Xe chuyên dụng	1	480.000.000	
-		Xe phát thanh truyền hình lưu động 4 camera HINO 501	Xe chở máy quay, máy nổ, thiết bị thu phát... và phóng viên làm tin truyền hình lưu động và trực tiếp	Xe chuyên dụng	1	3.450.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
-		Xe ô tô tải	Chở thiết bị	Xe tải 2,5 tấn	1	520.000.000	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe ô tô bán tải Ford ranger	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Ford ranger	1	650.000.000	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	Xe bán tải	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ		1	890.000.000	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch						
11.1		Xe ô tô Fortransit	Bảo Tàng tỉnh Tuyên Quang	Xe ô tô 16 chỗ	1	400.000.000	
11.2	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	Xe ô tô Ford bán tải	Đội chiếu bóng lưu động	Bán tải hoán cải chuyên dùng cho chiếu bóng lưu động, xe 2 cầu chủ động...		850.000.000	
11.3	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh						
-		Xe ô tô 45 chỗ ngồi	Cán bộ, diễn viên	Huyndai	1	3.000.000.000	
-		Xe ô tô 34 chỗ ngồi	Cán bộ, diễn viên	Huyndai	1	2.100.000.000	
-		Xe ô tô tải	Chuyên chở sân khấu, trang thiết bị phục vụ biểu diễn	Xe tải 3,5 tấn thùng kín, bửng nâng	1	900.000.000	
12	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Xe ô tô bán tải	Đoàn kiểm tra An toàn thực phẩm	Ford ranger	1	700.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
13	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ	Xe tập lái			30	550.000.000	
14	Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại nếu có nhiệm vụ đặc thù phải trang bị xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô bán tải	Phục vụ nhiệm vụ đặc thù		1	550.000.000	

Mức giá tối đa mua xe ô tô trên là mức giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức./.

BIỂU TỔNG HỢP VÀ ĐỀ XUẤT VIỆC XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

Xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá)

(Kèm theo Công văn số: 474/STC-QLG&CS ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang											
1.1	Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang											
-	Xe ô tô sân khấu lưu động	22C-0421	Thái Lan/2010	Trung tâm Văn hóa TTTT thành phố	Ô tô tải	1	587.000.000	Trung tâm Văn hóa TTTT thành phố	Ô tô tải	1	587.000.000	
-	Xe ô tô tải	22C-6489	Trung Quốc	Đội Quản lý trật tự đô thị	Ô tô tải	1	180.000.000	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe tải	1	350.000.000	
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình											
-	Xe ô tô Ford Ranger	22C-1278	Mỹ/2003	Trung tâm Văn hóa TTTT huyện Lâm Bình	Ford	1	377.649.000	Trung tâm Văn hóa TTTT huyện Lâm Bình	Ford	1	587.000.000	

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xe ô tô Kia Frontier 125	22C-027.69	Hàn Quốc/2014	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX huyện Lâm Bình	Kia	1	350.000.000	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX huyện Lâm Bình	Kia	1	350.000.000	
-	Xe ô tô tải Việt Trung	22M-000.97	Việt Nam/2012	Hạt Quản lý giao thông huyện Lâm Bình	Việt Trung	1	537.000.000	Hạt Quản lý giao thông huyện Lâm Bình	Việt Trung	1	537.000.000	
1.3 Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn												
-	Ô tô FOPS	22A-002.42	Việt Nam/1997	Trung tâm Văn hóa TT - TT huyện Yên Sơn	Bán tải	1	486.757.000	Trung tâm Văn hóa TT - TT huyện Yên Sơn	Bán tải	1	587.000.000	
1.4 Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên												
-	Xe Ford	22A-001.15	Việt Nam/2009	Trung tâm Văn hóa TT - TT huyện Hàm Yên	Bán tải	1	544.031.571	Trung tâm Văn hóa TT - TT huyện Hàm Yên	Bán tải	1	587.000.000	

Ub

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Sở Giao thông Vận tải											
2.1	Thanh tra Giao thông vận tải											
-	Xe ô tô KIA	22A-001.42	Việt Nam/2014	Thanh tra GTVT	Xe ô tô tải	1	303.000.000	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô KIA	1	310.000.000	
-	Xe ô tô Isuzu	22C-1179	Việt Nam/2009	Thanh tra GTVT	Xe ô tô bán tải	1	580.764.800	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô Isuzu	1	590.000.000	
-	Xe ô tô KIA	22C-2179	Việt Nam/2003	Thanh tra GTVT	Xe ô tô tải	1	258.365.000	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô KIA	1	260.000.000	
-	Xe ô tô Suzuki	22C-0230	Việt Nam/2002	Thanh tra GTVT	Xe ô tô tải	1	162.604.000	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô Suzuki	1	165.000.000	
-								Thanh tra Giao thông		5	400.000.000	
2.2	Trung tâm Dạy nghề và Sát hạch lái xe											
-								Trung tâm Dạy nghề và Sát hạch lái xe		30	550.000.000	
-		22A-063.14	Việt Nam/2008		D.GENT RA Daewoo	1	327.000.000					

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/ đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/ đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-		22A-065.96	Việt Nam/2008		D.GENT RA Daewoo	1	327.000.000					
-		22A-064.52	Việt Nam/2008		D.GENT RA Daewoo	1	327.000.000					
-		22C-049.39	Nhật-Việt/2008		ISUZU NQ75L	1	492.135.000					
-		22C-049.13	Nhật-Việt/2008		ISUZU NQ75L	1	492.135.000					
-		22C-048.39	Nhật-Việt/2008		ISUZU NQ75L	1	492.135.000					
-		22A-055.34	Nga/1990		UAZ	1	22.000.000					
-		22A-064.36	Nhật Bản/1994		DAIHAT SU	1	77.000.000					
-		22A-058.49	Việt Nam/1991		Mekong	1	55.000.000					

26

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-		22A-063.84	Nga/1987		UAZ	1	22.000.000					
-		22A-063.53	Việt Nam/2008		Daewoo	1	364.266.000					
-		22A-064.97	Việt Nam/2008		Daewoo	1	364.266.000					
-		22C-048.84	Việt Nam/2007		Giải phóng	1	134.988.000					
-		22C-047.28	Việt Nam/2007		Giải phóng	1	134.988.000					
-		22C-048.40	Việt Nam/2007		Giải phóng	1	134.988.000					
-		22C-049.17	Việt Nam/2007		Giải phóng	1	134.988.000					
-		22A-064.22	Việt Nam/1991		Mekong	1	26.027.000					
-		22A-063.11	Việt Nam/1992		Mekong	1	24.438.000					

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-		22A-065.97	Việt Nam/1992		Toyota-Landcruiser	1	90.310.000					
-		22C-028.75	Việt Nam/1993		Toyota-Hilux	1	47.293.000					
-		22A-039.15	Việt Nam/1992		Nissan	1	94.634.000					
-		22A-047.13	Việt Nam/1992		Nissan	1	85.255.000					
-		22C-034.60	Việt Nam/2015		Thaco-Ollin	1	479.000.000					
-		22C-049.63	Việt Nam/1995		Mazda	1	29.640.000					
-		22C-050.10	Việt Nam/1993		Suzuki	1	106.764.000					
-		22C-042.45	Việt Nam/2009		VEAM	1	83.497.000					
-		22A-063.22	Việt Nam/1992		Nissan	1	127.123.000					

U

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-		22A-060.72	Việt Nam/1995		Mazda	1	71.105.000					
-		22A-068.24	Việt Nam/2017		Chevrolet -Aveo	1	471.900.000					
-		22A-058.43	Việt Nam/2017		Chevrolet -Aveo	1	471.900.000					
-		22A-070.58	Việt Nam/2017		Chevrolet -Aveo	1	471.900.000					
-		22A-067.50	Việt Nam/2017		Chevrolet -Aveo	1	471.900.000					
-		22A-070.62	Việt Nam/2017		Chevrolet -Aveo	1	471.900.000					
-		22C-054.49	Việt Nam/2017		Thaco	1	492.660.000					
-		22A-070.97	Nhật Bản/1999		Mitsubis hi	1	205.020.000					
2.3	Đoạn Quản lý và Sửa đường bộ											

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
+	Xe bán tải Isuzu	22M-0008	Nhật Bản/2011	Xe phục vụ sản xuất	Isuzu	1	627.133.900	Xe phục vụ sản xuất	Isuzu	1	630.000.000	
+	Xe Ben tự đổ loại 3,5 Tấn	22C-035.00	Việt Nam/2015	Xe phục vụ sản xuất	Thaco	1	228.511.011	Xe phục vụ sản xuất	Thaco	1	230.000.000	
+	Xe bán tải							Xe phục vụ sản xuất		1	590.000.000	
3	Sở Công thương							Phục vụ nhiệm vụ chuyên môn	Xe ô tô bán tải Ford Ranger Wildtrak 2.0 4x4 At	1	944.000.000	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn											
4.1	Chi cục Thủy lợi											

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xe ô tô bán tải							Chi cục Thủy lợi- Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh	Xe ô tô Ford Ranger	1	950.000.000	
4.2	Chi cục Quản lý Chặt lượng Nông lâm sản và Thủy sản							Chi cục Quản lý Chặt lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Toyota Hilux	1	950.000.000	
4.3	Chi cục Phát triển nông thôn							Chi cục Phát triển nông thôn	Xe bán tải Ford ranger	1	900.000.000	
4.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y							Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Xe bán tải Ford ranger	1	900.000.000	
4.5	BQL rừng phòng hộ Lâm Bình											

26

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Mitsubishi Pajero GI	22C-0477	Nhật Bản/2000		Mitsubishi	1	820.287.000	BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	Toyota HiLux	1	900.000.000	
4.6	Trung tâm Khuyến nông											
	Xe bán tải	22C-1789	Việt Nam/2004	Trung tâm Khuyến nông	Ford Ranger	1	598.539.000	Trung tâm Khuyến nông	Ford Ranger	1	500.000.000	
4.7	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng											
-	Xe bán tải	22A-003.06	Việt Nam/2004	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	Ford Ranger	1	438.644.000	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
4.8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật							Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Ford ranger	1	900.000.000	
4.9	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn							Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Xe ô tô bán tải 2 cầu Ford ranger	1	950.000.000	

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.10	Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố											
-								Chi cục Kiểm lâm tỉnh Tuyên Quang	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-								Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22C-2159	Việt Nam/2004	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	Ford Ranger	1	438.963.000	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22A-003.06	Việt Nam/2004	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	Ford Ranger	1	438.644.000	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22C-2258	Việt Nam/2004	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	Ford Ranger	1	438.983.000	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xe ô tô bán tải	22A-003.24	Việt Nam/2004	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	Ford Ranger	1	438.977.560	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22C-2528	Việt Nam/2004	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa	Ford Ranger	1	438.996.000	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22A-001.16	Việt Nam/2004	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	Ford Ranger	1	438.649.000	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22A-001.11	Việt Nam/2010	Hạt Kiểm lâm thành phố Tuyên Quang	Ford Ranger	1	653.422.000	Hạt Kiểm lâm thành phố Tuyên Quang	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22A-002.37	Việt Nam/2010	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Tân Trào	Ford Ranger	1	653.442.000	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Tân Trào	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22A-002.10	Việt Nam/2010	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	Ford Ranger	1	653.442.000	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xe ô tô bán tải	22A-001.71	Nhật Bản/2000	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang	Toyota Pickup	1	366.397.199	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
-	Xe ô tô bán tải	22C-2159	Liên doanh/2004	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	Ford Ranger	1	438.963.000	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	Ford Ranger Wildtrak 4x4	1	925.000.000	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường											
5.1	Trung tâm Quan trắc TN và MT	22M-000.55	Mỹ/2013	Trung tâm Quan trắc TN và MT	Ford Ranger	1	793.880.000	Trung tâm Quan trắc TN và MT	Ford Ranger	1	800.000.000	
5.2	Văn phòng Đăng ký đất đai							Văn phòng Đăng ký đất đai	Xe bán tải Ford ranger	1	800.000.000	
6	Sở Xây dựng											
6.1	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	22C-3888	2008	Phục vụ công tác chuyên môn	Isuzu	1	548.559.000	Phục vụ công tác chuyên môn	Isuzu	1	550.000.000	

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.2	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	22C-2868							Xe bán tải Ford ranger	1	550.000.000	
7	Ban An toàn Giao thông		Xe ô tô bán tải	Cán bộ phục vụ nhiệm vụ đặc thù	Toyota Hilux	1	753.400.000	Phục vụ nhiệm vụ chuyên môn	Toyota Hilux	1	760.000.000	
8	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Tuyên Quang											
-	Xe Toyota Hiace	22C-5678	Việt Nam/2006	Phóng viên, biên tập viên, kỹ	Xe 16 chỗ	1	500.519.000	Phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên	Xe 16 chỗ	1	510.000.000	
-	Xe phát thanh truyền hình lưu động Toyota Landcruise	22C-1899	Nhật Bản/2002	Phóng viên thời sự	Xe 5 chỗ	1	472.420.000	Phóng viên thời sự	Xe 5 chỗ	1	480.000.000	
-	Xe phát thanh truyền hình lưu động 4 camera HINO 500	22A-001.38	Việt Nam/2014	Thực hiện các chương trình PTTH lưu động	Xe chuyên dụng	1	3.446.867.000	Thực hiện các chương trình PTTH lưu động	Xe chuyên dụng	1	3.450.000.000	
-	Xe ô tô tải							Chở thiết bị	Xe tải 2,5 tấn	1	520.000.000	

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Sở Thông tin và Truyền thông							Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Xe bán tải Ford ranger	1	650.000.000	
10	Sở Khoa học và Công nghệ							Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ	Xe bán tải	1	890.000.000	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch											
11.1	Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang											
-	Fortransit	22A-001.01	Việt Nam/2013	Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang	16 chỗ	1	400.000.000	Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang	Xe ô tô 16 chỗ	1	400.000.000	
11.2	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng											

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xe ô tô Ford bán tải 5 chỗ	22C-0398	Thái Lan/2010	Tổ Chiếu phim Cơ động	Bán tải chuyên dùng cho chiếu phim lưu động, xe 2 cầu chủ động, cabin kép	1	600.000.000	Đội chiếu bóng lưu động	Bán tải chuyên dùng cho chiếu phim lưu động, xe 2 cầu chủ động, cabin kép		850.000.000	
11.3	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh											
-	Xe ô tô 45 chỗ ngồi	22C-0355	Việt Nam/1999	Xe chuyên chở diễn viên	Mekong	1	743.325.000	Cán bộ, diễn viên	Huyndai	1	3.000.000.000	
-	Xe ô tô 34 chỗ ngồi	22M-000.69	Việt Nam/2013	Xe chuyên chở diễn viên	Samco	1	1.418.000.000	Cán bộ, diễn viên	Huyndai	1	2.100.000.000	
-	Xe ô tô tải				Xe tải nhẹ	0		Chuyên chở sân khấu, trang thiết bị phục vụ biểu diễn	Xe tải 3,5 tấn thùng kín, bửng nâng	1	900.000.000	
12	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm											

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xe kiểm tra An toàn thực phẩm có trang bị phòng thí nghiệm							Đoàn kiểm tra An toàn thực phẩm	Chuyên dụng	1	700.000.000	
13	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ											
-	Xe ô tô tập lái								Xe tập lái	30	550.000.000	
-	Ô tô con tập lái	22A-056.01	Việt Nam/2013		Hyundai	1	635.800.000					
-	Ô tô con tập lái	22M-00087	Việt Nam/1992		Mekong	1	237.000.000					
-	Ô tô con tập lái	22A-057,17	Việt Nam/1992		Mekong	1	244.878.000					
-	Ô tô con tập lái	22A-051.41	Việt Nam/1992		Mekong	1	236.000.000					
-	Ô tô con tập lái	22A-054,25	Việt Nam/1992		Mekong	1	236.320.000					
-	Ô tô con tập lái	22A-057.15	Việt Nam/1992		Mekong	1	200.000.000					

U₆

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Ô tô con tập lái	22A-054.60	Nga/1985		UOAT	1	128.131.300					
-	Ô tô con tập lái	22A-055.73	Nga/1989		UOAT	1	128.410.200					
-	Ô tô con tập lái	22A-053.82	Nga/1990		UOAT	1	198.131.300					
-	Ô tô con tập lái	22A-056.44	Nga/1981		UOAT	1	192.515.400					
-	Ô tô con tập lái	22A-053.42	Nga/1990		UOAT	1	81.450.200					
-	Ô tô con tập lái	22A-051.45	Nga/1990		UOAT	1	55.410.200					
-	Ô tô con tập lái	22C-0169	Nga/1990		UOAT	1	100.000.000					
-	Ô tô con tập lái	22C-0085	Nga/1989		UOAT	1	100.000.000					
-	Ô tô con tập lái	22C-0310	Nhật Bản/1982		Nisan	1	270.000.000					
-	Ô tô khách	22B-005.25	Việt Nam/2006		Transinc o	1	484.500.000					

26

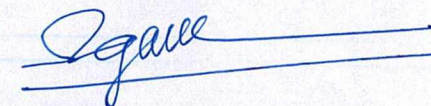
Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.69	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.90	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Xe Vinazuki BS	22C-047.48	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.96	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Xe Vinazuki BS	22C-045.96	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-044.44	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Xe Vinasuki BS	22C-046.97	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	89.760.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.17	Việt Nam/2006		JIMBEI	1	249.541.500					
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.55	Việt Nam/2006		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.86	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	171.768.000					

26

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.05	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	329.868.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.52	Việt Nam/2007		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.41	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.73	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-047.35	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-045.77	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.17	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	171.768.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.85	Việt Nam/2008		Giải phóng	1	329.868.000					
-	Ô tô tải tập lái	22C-046.87	Việt Nam/2005		ISUZU	1	415.915.500					
-	Ô tô tải tập lái	22C-045.97	Việt Nam/2005		ISUZU	1	415.915.500					

Số TT	Tên đơn vị/ Tên xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có						Xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng				Ghi chú
		Biển kiểm soát	Nước sản xuất/năm đưa vào sử dụng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Nguyên giá (đồng)	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng (xe/đơn vị)	Mức giá (đồng)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Ô tô tải	22C-0436	Việt Nam/2007		Cửu Long	1	259.080.000					
14	Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại nếu có nhiệm vụ đặc thù phải trang bị xe ô tô chuyên dùng							Phục vụ nhiệm vụ đặc thù	Ford ranger	1	550.000.000	

Người tổng hợp



Ma Thị Nga